Match the words (1-20) with their meaning (a-t)

1.redundant	a	phung phí
2.apparatus	b	tuyên bố
3.interviewee	c	người được phỏng vấn
4.squander	d	cư dân
5.make a mess	e	nghỉ hưu
6.retire	f	không thể tránh khỏi
7.inevitable	g	dụng cụ, thiết bị
8.declare	h	làm rối tung
9.orginal	i	dư thừa
10.inhabitant	j	độc đáo

LIVEWORKSHEETS

11. complex		k	sự đóng góp
12.contribution		l	phức tạp
13.bothersome		m	bắt buộc
14.disproportion		n	trở ngại
15.mandatory		o	nhàm chán
16.equipment		p	mối phiền toái
17.obstacle		q	phức tạp
18.elaborate		r	không cân đối
19.nuisance		s	thanh lịch
20.elegant		t	trang thiết bị

LIVEWORKSHEETS